

Bản án số: **345/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 19-3-2021

Về việc Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nở.

Bà Phan Thanh Minh.

**- Thư ký phiên tòa:**

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:**

Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 521/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 531/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Minh H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ X, Khu phố Y, thị trấn Z, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông K, sinh năm 1960; Quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị Minh H trình bày: Bà và ông K tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 02 năm 2017. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống hạnh phúc. Nhưng đến tháng 3 năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách trái ngược nhau; khi đó, ông K trở về Hoa Kỳ sinh sống. Do khoảng cách về địa lý xa xôi nên tình cảm vợ chồng bà dần trở nên phai nhạt, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Vợ chồng bà không còn quan

tâm và yêu thương lẫn nhau, cả hai đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, dù cả hai đã nỗ lực nhưng không còn bất kỳ cơ hội nào để hàn gắn đoàn tụ. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông K.

Về con chung: Bà và ông K không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông K không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

*Đối với bị đơn ông K:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp và theo địa chỉ do Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông K có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Trần Thị Minh H khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo các công văn ủy thác tư pháp số 769/UTTPDS-TA30 ngày 25 tháng 10 năm 2019 và 337/UTTPDS-TA30 ngày 25 tháng 5 năm 2020). Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc giải quyết vụ án theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa đã có văn bản trình bày ý kiến giao nộp cho Tòa án và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lời khai, tài liệu, chứng cứ, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho ly hôn. Về con chung và nợ chung nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết vấn đề về tài sản nên đề nghị không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

### [1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông K quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ; nguyên đơn bà Trần Thị Minh H cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn thông qua thủ tục ủy thác tư pháp nhưng không có thông báo về kết quả tổng đạt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 4 và 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

### [2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 02 năm 2017, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Minh H và ông K là hợp pháp.

Theo trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Minh H thì sau khi kết hôn vợ chồng bà chỉ chung sống hạnh phúc trong một khoảng thời gian ngắn, sau đó, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ sự khác biệt về tính cách và quan điểm sống. Từ tháng 3 năm 2018, ông K trở về Hoa Kỳ sinh sống, làm việc, hai người không còn chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Mặc dù hai người đã cố gắng để hòa giải nhưng không có kết quả. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông K.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã không còn chung sống trong khoảng thời gian dài, mâu thuẫn vợ chồng đã sớm phát sinh do bất đồng về quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách. Khoảng cách về địa lý là trở ngại lớn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không ai còn ý định hòa giải, đoàn tụ. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Trần Thị Minh H

được ly hôn ông K như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông K không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông K không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm; lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm c Khoản 5 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Minh H:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Minh H được ly hôn với ông K.

Giấy chứng nhận kết hôn số X1 do Ủy ban nhân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 02 năm 2017 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Nguyên đơn trình bày giữa vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu phân chia tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm; lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Nguyên đơn bà Trần Thị Minh H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X3 ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trần Thị Minh H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp và chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

### III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Thị Minh H có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông K theo quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thời hạn kháng cáo của bị đơn là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND huyện N, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tuấn**